SAO Y; SỞ XÂY DỰNG; Thời gian ký: 12/05/2023 09:36:03 +07:00

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1312/SXD-QLXD V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 4 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ	*Cần Thơ, ngày 09 tháng 5 năm 2023*

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 79/TTr-QLXD ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 4 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 4 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhtexd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Tạ Chí Nhân

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2023

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

+ Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN I: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 11/01/2023**											
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	73.000	73.000	76.000	76.000	77.000	76.000	75.000	77.000	77.000
2	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	*nt*	82.000	82.000	85.000	88.000	85.000	84.000	82.000	84.000	86.000
3	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	74.000	74.000	77.000	77.000	78.000	77.000	76.000	78.000	78.000
1.2	**Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 09/3/2023**											
4	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long PCB 40 bao (50kg/bao)	Bao	QCVN 16:2019/BXD	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
5	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long 2 PCB 40 (50 kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
6	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
7	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng TOP ONE PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
8	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng 720 Cần Thơ PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
9	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng GREENCEM PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
10	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng AMERICAN CEMENT PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
11	Sản phẩm Xi măng pooc lăng hỗn hợp - MEKONG CEMENT PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
12	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO CAO CẤP PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	81.000	81.000	82.000	83.000	87.000	82.000	86.000	89.000	92.000
13	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO ĐA DỤNG - FUJIPRO HIGH - S PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	80.000	80.000	81.000	82.000	86.000	81.000	85.000	88.000	91.000
14	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FCEM PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
2.1	**Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/3/2023. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**											
	I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
15	G 30x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765	211.765
	II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
16	G 40x40 (Màu nhạt)	M^2	nt	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118	194.118
	III - GẠCH Men (Ceramic) 60x30											
17	W 60x30 (màu nhạt)	M^2	nt	223.529	223.529	223.529	223.529	223.529	223.529	223.529	223.529	223.529
	IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
18	G 60x30 (Màu nhạt)	M^2	nt	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235
19	G 60x30 (Màu Đậm)	M^2		311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765
	V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)											
20	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1,44 m2)	M^2	nt	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
21	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M^2	nt	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529
	VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
22	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235
23	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765	311.765
24	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412
	VII - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO											
25	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44	M^2	nt	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941
26	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44	M^2	nt	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941	252.941
27	m2)	M^2	nt	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294	335.294
28	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	nt	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412	429.412
	VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG											
29	P 60x60 (Màu nhạt)	M^2	nt	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471
30	P 60x60 (Màu đậm)	M^2	nt	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529
	IX - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG											
31	P 80x80 (Màu nhạt)	M^2	nt	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059	347.059
32	P 80x80 (Màu đậm)	M^2	nt	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588	370.588
	X - GẠCH THẠCH ANH 90x90											
33	G 90x90 (Màu nhạt)	M^2	nt	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647	417.647
2.2	**Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công bố giá ngày 09/01/2023. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ**											
34	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb ceramic không mài cạnh 25x25cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
35	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt 30x30cm	m2		252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
36	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb, porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, 15x60cm	m2	nt	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
37	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb, porcelain không mài cạnh, 10x30cm	m2	nt	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
38	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIb bán sứ, 30x30cm	m2	nt	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
39	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic không mài cạnh, 30x30cm	m2	nt	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
40	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, ceramic xương trắng, mài cạnh, 30x45cm	m2	nt	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
41	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, 40x80cm	m2	nt	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
42	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic, mài cạnh, 30x30cm	m2	nt	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
43	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic không mài cạnh, 25x40cm	m2	nt	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
44	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII, gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, 30x60cm	m2	nt	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
45	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic không mài cạnh, 40x40cm	m2	nt	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
46	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, 20x40cm	m2	nt	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220
47	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb gạch ceramic khuôn đi hình, không mài cạnh, 20x40cm	m2	nt	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
48	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIa, gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, 50x50cm	m2	nt	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
49	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIIb, gạch ceramic mài cạnh, 50x50cm	m2	nt	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350
50	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb Gạch bán sứ mài cạnh, 50x50cm	m2	nt	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
51	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIIa, gạch ceramic mài cạnh, 50x50cm siêu dày 13mm	m2	nt	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
52	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb gạch bán sứ nhám, 30x60cm	m2	nt	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
53	Gạch gốm ốp lát, có phủ men, nhóm BIb, gạch bán sứ nhám, 60x60cm	m2	nt	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
54	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain men bóng, mài cạnh, 60x60cm	m2	nt	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890
55	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, 60x60cm	m2	nt	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
56	Gạch gốm ốp lát, nhóm BI, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 60x90cm	m2	nt	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
57	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 30x90cm	m2	nt	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
58	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain bóng kính, 30x60cm	m2	nt	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
59	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain men mờ, mài cạnh, 30x60cm	m2	nt	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
60	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh,15x90cm	m2	nt	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
61	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, 15x80cm	m2	nt	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
62	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, 15x60cm	m2	nt	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
63	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 60x120cm	m2	nt	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
64	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect,	m2	nt	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
65	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect,	m2	nt	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
66	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect,	m2	nt	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
67	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, 80x120cm	m2	nt	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
68	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect,	m2	nt	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
69	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIa, gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, 80x80cm	m2	nt	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
70	Gạch gốm ốp lát, nhóm BIII , gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, 25x40cm	m2	nt	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
III	**NHÓM SƠN**											
3.1	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (ViệT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Giá trên áp dụng với số lượng tối thiểu 500 lít hoặc 50 bao bột. Cập nhật theo bảng giá ngày 01/4/2023**											
71	Vatex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
72	Matex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100
73	Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội	Lit	QCVN 16:2019/BXD	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600	216.600
74	Odour-less All In 1	Lit	QCVN 16:2019/BXD	395.200	395.200	395.200	395.200	395.200	395.200	395.200	395.200	395.200
75	Odour-less All In 1 Siêu Bóng	Lit	QCVN 16:2019/BXD	432.400	432.400	432.400	432.400	432.400	432.400	432.400	432.400	432.400
76	Spot-less Plus	Lit	QCVN 16:2019/BXD	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
77	Super Matex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
78	SuperGard	Lit	QCVN 16:2019/BXD	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
79	WeatherGard Siêu Bóng	Lit	QCVN 16:2019/BXD	565.200	565.200	565.200	565.200	565.200	565.200	565.200	565.200	565.200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
80	WeatherGard Plus +	Lit	QCVN 16:2019/BXD	500.200	500.200	500.200	500.200	500.200	500.200	500.200	500.200	500.200
81	Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lit	QCVN 16:2019/BXD	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
82	Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	Lit	QCVN 16:2019/BXD	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600
83	Nippon WP 200	Kg	QCVN 16:2019/BXD	227.330	227.330	227.330	227.330	227.330	227.330	227.330	227.330	227.330
84	Matex Light	Lit	QCVN 16:2019/BXD	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060
85	Super Easy Wash	Lit	QCVN 16:2019/BXD	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
86	Superbond	Lit	QCVN 16:2019/BXD	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890
87	Weatherbond	Lit	QCVN 16:2019/BXD	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230
88	Weatherbond Flex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
3.2	**Công ty TNHH Kova Nanopro (Đc: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 028 3620 3797 - Line: 601). Cập nhật theo thông báo giá ngày 30/3/2023.**											
	Bột bả tường											
89	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091
90	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
91	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818
92	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273
93	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909
94	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909
95	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682
96	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864
97	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455
98	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
99	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909
100	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364
	Sơn nhũ tương											
101	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864
102	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955
103	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682
104	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909
105	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455
106	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500
107	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000
108	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091
109	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	*nt*	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773
110	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	*nt*	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921 909
111	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818
112	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818
113	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng		2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773
114	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
115	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636
116	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	*nt*	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636
117	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	*nt*	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000
118	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng	*nt*	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273
119	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng		4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
120	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682
121	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136
122	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	*nt*	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500
123	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	*nt*	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136
124	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	*nt*	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864
125	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	*nt*	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227
126	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	*nt*	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136
127	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	*nt*	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682
128	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	*nt*	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727
129	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	*nt*	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091
130	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	*nt*	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727
131	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	*nt*	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818
132	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227
133	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227
134	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227
135	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864
136	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773
137	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	*nt*	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409
138	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	*nt*	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136
139	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	*nt*	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682
140	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	*nt*	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636
141	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	*nt*	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182
142	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	*nt*	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
143	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng	nt	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
144	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng	nt	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455
145	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng	nt	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273
146	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
147	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
148	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
149	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	nt	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773
150	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	nt	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773
151	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	nt	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318
152	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	nt	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318
153	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	nt	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
154	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 l	thùng	TCVN 8652:2012	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227
155	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682
156	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864
157	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500
158	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409
	Chất chống thấm											
159	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500
160	Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927
161	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
162	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591
163	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455
164	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045
165	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636
166	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	3.042.091	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
167	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tương (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773
168	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tương (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455
169	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tương (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.942.091	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909
170	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591
171	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng		5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818
172	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227
173	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
	Sơn Epoxy											
174	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
175	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227
176	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682
177	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
178	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227
179	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755
180	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg		648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882
181	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409
182	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864
183	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
184	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773
185	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091
	Sơn Sàn Đa Năng											
186	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773
187	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227
188	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682
189	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318
190	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227
191	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
192	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773
193	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	*nt*	46.773	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682
194	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	*nt*	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045
195	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	*nt*	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318
196	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	*nt*	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336
197	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	*nt*	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955
198	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293
199	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136
200	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136
201	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364
202	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
203	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409
	Sơn chống cháy											
204	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700
205	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955
3.3	**Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC (Đc: 36/70/6 Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 0706.860.608). Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/02/2023.**											
206	Sơn nội thất cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m2/l/lớp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700	84,700
207	Sơn nội thất S-light (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m2/l/lớp)	Lít	*nt*	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700
208	Sơn ngoại thất cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ: 11-13m2/l/lớp)	Lít	*nt*	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200	145,200
209	Sơn ngoại thất cao cấp bền màu (nhãn hiệu SIC) (độ phủ:11-13m2/l/lớp)	Lít	*nt*	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480	227,480
210	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC hạt phản quang >=20%)-Màu trắng	KG	TCVN 8791:2011	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620
211	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC hạt phản quang >=20%)-Màu vàng	KG	TCVN 8791:2011	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314	28,314
212	Sơn phủ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 10-14m2/kg/lớp)	KG	TCVN: 5730:2008	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050	127,050
213	Sơn lót chống rỉ Alkyd (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 8-10m2/kg/lớp)	KG	TCVN: 5730:2008	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525	63,525
214	Sơn Alkyd lót kẽm (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 8-10m2/kg/lớp)	KG	TCVN 5730:2008	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675	81,675
215	Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 1-1.2m2/kg/lớp)	KG	TCVN 7239:2014	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228	8,228
216	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu trắng	KG	TCVN 8786:2011	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800
217	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu đỏ	KG	TCVN 8786:2011	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850
218	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu vàng	KG	TCVN 8786:2011	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850
219	Sơn giao thông hệ nước W-02 Màu khác	KG	TCVN 8786:2011	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900
220	Bột trét nội cao cấp (nhãn hiệu SIC) (độ phủ 1-1.2m2/kg/lớp)	KG	TCVN 7239:2014	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527	10,527
V	**THÉP CÁC LOẠI**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
5.1	**Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 15/4/2023**											
221	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	16.000	16.000	16.000	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050	16.050
222	Thép cuộn phi 8	Kg		15.950	15.950	15.950	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
223	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	15.850	15.850	15.850	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
224	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	15.700	15.700	15.700	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
225	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	15.700	15.700	15.700	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
226	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	15.700	15.700	15.700	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
227	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	15.700	15.700	15.700	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
5.2	**Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn. Đ/c: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 0909.147.007). Cập nhật theo văn bản ngày 06/02/2023**											
228	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	16.990	16.990	16.990	17.010	17.020	16.990	17.010	17.020	17.030
229	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg		16.990	16.990	16.990	17.010	17.020	16.990	17.010	17.020	17.030
230	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	16.960	16.960	16.960	16.980	16.990	16.960	16.980	16.990	17.000
231	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg		16.760	16.760	16.760	16.780	16.790	16.760	16.780	16.790	16.800
232	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg		16.740	16.740	16.740	16.760	16.770	16.740	16.760	16.770	16.780
233	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	kg		16.590	16.590	16.590	16.610	16.620	16.590	16.610	16.620	16.630
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**											
VII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
7.1	**Công ty CP dây cáp điện Việt Thái. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0938.560.864. Cập nhật theo văn bản ngày 15/12/2022.**											
234	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
235	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
236	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410
237	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
238	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
239	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
240	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
241	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980
242	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
243	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
244	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620
245	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610
246	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
247	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220
248	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030
249	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450
250	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590
251	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280
252	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
253	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590
254	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420
255	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050
256	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710
257	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
258	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
259	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140
260	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930
261	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
262	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880
263	Cap CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
264	Cap CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
265	Cap CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
266	Cap CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
267	Cap CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
268	Cap CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
269	Cap CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
270	Cap CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
271	Cap CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
272	Cap CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290
273	Cap CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650
274	Cap CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
275	Cap CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
276	Cap CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
277	Cap CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
278	Cap CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360
279	Cap CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
280	Cap CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830
281	Cap CXV 4mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
282	Cap CXV 6mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
283	Cap CXV 10mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
284	Cap CXV 16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
285	Cap CXV 25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
286	Cap CXV 35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
287	Cap CXV 50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
288	Cap CXV 70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290
289	Cap CXV 95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
290	Cap CXV 120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
291	Cap CXV 150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450
292	Cap CXV 185mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
293	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180
294	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070
295	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
296	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
297	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
298	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
299	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880
300	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
301	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
302	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210
303	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
304	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150
305	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080
306	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
307	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
308	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
309	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
310	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250
311	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780
312	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880
313	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
314	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560
315	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990
316	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
317	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570
318	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
319	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330
320	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
7.2	**Công ty CP tập đoàn S.LIGHTING (đ/c: 23/1/8 đường số 27, khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 092441345, Cập nhật theo văn bản ngày 18/4/2023.**											
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608											
321	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000
322	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến -<50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
323	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
324	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
325	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	8.020.000	7.360.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000
326	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 80W đến -<90W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	8.950.000	7.360.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
327	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 90W đến -<100W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.010.000	7.360.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000	9.010.000
328	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	*nt*	9.450.000	7.360.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
329	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 110W đèn -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.780.000	7.360.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000	9.780.000
330	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 120W đèn -<130W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.890.000	7.360.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
331	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 140W đèn -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	10.880.000	7.360.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000	10.880.000
332	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 160W đèn -<180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	11.100.000	7.360.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602											
333	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 50W đèn -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
334	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 60W đèn -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
335	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 70W đèn -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
336	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 80W đèn -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
337	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 90W đèn -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
338	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL6022 100W đèn -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
339	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000	9.790.000
340	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000	10.120.000
341	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
342	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601											
343	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000
344	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
345	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000
346	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
347	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
348	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000	10.150.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
349	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 120W đèn -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000	10.520.000
350	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 130W đèn -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
351	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 150W đèn -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	nt	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000
TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ												
352	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ		11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000
353	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ		12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000	12.470.000
354	Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ		19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000	19.730.000
355	Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ		13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000	13.930.000
356	Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	Trụ		21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
357	Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ		15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000	15.840.000
358	Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ		19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000
359	Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ		24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000	24.970.000
	TRỤ THÉP											
360	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	Tiêu chuẩn EN-40-5-2002	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
361	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
362	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
363	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
364	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000	6.780.000
365	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
366	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000	8.730.000
367	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
368	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
369	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000	10.010.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
370	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165, dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thăm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	*nt*	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000	11.380.000
371	Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giằng đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	Cột	*nt*	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000	54.350.000
372	Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn gốc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giằng đèn cố định V63*63*6mm	Cột	*nt*	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000	67.210.000
373	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dê đơn	Cần	*nt*	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
374	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dê đôi ghép	Cần	*nt*	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
375	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ dê đơn	Cần	*nt*	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
376	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ đầu ren hàn thành khung - M24*750: 4 Cây (bẻ đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	Bộ	*nt*	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
377	Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bẻ 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	Bộ	*nt*	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
7.3	**Công ty CP Dây cáp điện DAPHACO (Đc: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, phường Tân Thới Nhứt, quận 12, TPHCM. Đt: 02837.191.177). Cập nhật theo văn bản ngày 10/4/2023.**											
378	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320
379	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m	*nt*	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
380	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m	*nt*	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
381	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m	*nt*	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
382	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m	*nt*	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
383	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m	*nt*	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
384	CV-16 - 0,6/1kV	m	*nt*	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
385	CV-25 - 0,6/1kV	m	*nt*	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
386	CV-35 - 0,6/1kV	m	*nt*	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
387	CV-50 - 0,6/1kV	m	*nt*	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
388	CV-70 - 0,6/1kV	m	*nt*	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
389	CV-95 - 0,6/1kV	m	*nt*	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
390	CV-120 - 0,6/1kV	m	*nt*	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
391	CV-150 - 0,6/1kV	m	*nt*	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
392	CV-185 - 0,6/1kV	m	*nt*	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
393	CV-240 - 0,6/1kV	m	*nt*	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
394	CV-300 - 0,6/1kV	m	*nt*	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
395	CV-400 - 0,6/1kV	m	*nt*	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
396	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742
397	CVV-4x16 - 0.6/1kV	m	*nt*	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674
398	CVV-4x25 - 0.6/1kV	m	*nt*	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
399	CVV-4x35 - 0.6/1kV	m	*nt*	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
400	CVV-4x50 - 0.6/1kV	m	*nt*	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
401	CVV-4x70 - 0.6/1kV	m	*nt*	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
402	CVV-4x95 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
403	CVV-4x120 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
404	CVV-4x150 - 0.6/1kV	m	*nt*	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
405	CVV-4x185 - 0.6/1kV	m	*nt*	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
406	CVV-4x240 - 0.6/1kV	m	*nt*	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
407	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
408	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m	*nt*	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
409	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m	*nt*	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
410	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m	*nt*	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
411	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m	*nt*	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
412	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m	*nt*	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514
413	CXV-16 - 0.6/1kV	m	*nt*	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271
414	CXV-25 - 0.6/1kV	m	*nt*	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870
415	CXV-35 - 0.6/1kV	m	*nt*	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880
416	CXV-50 - 0.6/1kV	m	*nt*	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897
417	CXV-70 - 0.6/1kV	m	*nt*	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261
418	CXV-95 - 0.6/1kV	m	*nt*	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937
419	CXV-120 - 0.6/1kV	m	*nt*	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207
420	CXV-150 - 0.6/1kV	m	*nt*	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088
421	CXV-185 - 0.6/1kV	m	*nt*	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151
422	CXV-240 - 0.6/1kV	m	*nt*	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903
423	CXV-300 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333
424	CXV-400 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521
425	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
426	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m	*nt*	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
427	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	*nt*	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
428	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m	*nt*	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
429	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m	*nt*	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
430	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m	*nt*	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
431	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m	*nt*	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
432	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
433	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
434	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
435	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m	*nt*	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
436	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m	*nt*	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
437	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m	*nt*	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
438	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586
439	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	m		14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894
440	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	m		19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431
441	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	m		25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
442	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	m		33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033
443	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	m	*nt*	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904
444	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	m	*nt*	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302
445	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	m	*nt*	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505
446	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	m	*nt*	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807
447	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	m	*nt*	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145
448	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	m	*nt*	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225
449	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	m	*nt*	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831
450	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	m	*nt*	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714
451	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	m	*nt*	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080
452	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	m	*nt*	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469
453	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	m	*nt*	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947
454	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027
455	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	m	*nt*	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083
7.4	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 18/4/2023.**											
456	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
457	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
458	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
459	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
460	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
461	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
462	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
463	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
464	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000
465	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000
466	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
467	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
468	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
469	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
470	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000
7.5	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 10/01/2023**											
Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC												
471	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
472	VC-1,00 (F1.13)- 300/500 V	met	TCVN 6610-3	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCmd												
473	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
474	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
475	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo												
476	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	met	TCVN 6610-5	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
477	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	met	TCVN 6610-5	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
478	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	met	TCVN 6610-5	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)												
479	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
480	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
481	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
482	CV-50-0,6/1 kV	met	TC AS/NZS 5000.1	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
483	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
484	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
485	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
486	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
487	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
488	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
489	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
490	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
491	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
492	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	met	TCVN 5935-1	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
493	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
494	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
495	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
496	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
497	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
498	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
499	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
500	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
501	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV												
502	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
503	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
504	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV												
505	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	met	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
506	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	met	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /												
507	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	met	TCVN 5064	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
508	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	met	TCVN 5064	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)												
509	CV/FR-1x25 -0.6/1 kV	met	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
510	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	met	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
VIII	**XĂNG , DẦU**											
	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 04/5/2023. Giá chưa tính thuế VAT 10%											
511	Xăng RON 95-III	lít	*nt*	20.291	20.291	20.291	20.291	20.291	20.291	20.291	20.291	20.291
512	Xăng E5 RON 92-II	lít	*nt*	19.482	19.482	19.482	19.482	19.482	19.482	19.482	19.482	19.482
513	Dầu DO 0,05S-II	lít	*nt*	16.591	16.591	16.591	16.591	16.591	16.591	16.591	16.591	16.591
514	Dầu KO	lít	*nt*	16.836	16.836	16.836	16.836	16.836	16.836	16.836	16.836	16.836
IX	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
9.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).** **- Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254.3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 24/4/2023**											
515	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852
516	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519
517	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185
518	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
519	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường. Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091
520	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè. Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
521	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
522	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt. B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909
523	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m, L=2.0m.	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800
524	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=4.0m, L=2,0m.	Cấu kiện		57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600
525	Cụm tời máy nạo vét hè thông cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	Bộ	TCCS 01:2022	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481
X	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam. Cập nhật theo Văn bản ngày 24/11/2022. Địa chỉ: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0907 048 904											
526	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
527	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
528	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
529	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
530	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
531	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
532	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727
533	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
534	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818
535	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
536	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636
537	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
538	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545	338.545
539	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909	827.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
540	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
541	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
542	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
543	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
544	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
545	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
546	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
547	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
548	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
549	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
550	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
551	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
552	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
553	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
554	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818	788.818
555	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727	1.158.727
556	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727	1.010.727
557	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545
558	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364	153.364
X1	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
11.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/3/2023***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt		ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011									
559	TS 20	m2		17.415	17.415	17.415	17.415	17.415	17.415	17.415	17.415	17.415

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
560	TS30	m2		20.388	20.388	20.388	20.388	20.388	20.388	20.388	20.388	20.388
561	TS40	m2		22.790	22.790	22.790	22.790	22.790	22.790	22.790	22.790	22.790
562	TS50	m2		25.109	25.109	25.109	25.109	25.109	25.109	25.109	25.109	25.109
563	TS60	m2		31.102	31.102	31.102	31.102	31.102	31.102	31.102	31.102	31.102
564	TS65	m2		35.153	35.153	35.153	35.153	35.153	35.153	35.153	35.153	35.153
565	TS70	m2		40.557	40.557	40.557	40.557	40.557	40.557	40.557	40.557	40.557
566	TS80	m2		48.754	48.754	48.754	48.754	48.754	48.754	48.754	48.754	48.754
	Ro đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mà kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
	Ro và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
567	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655
568	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996
569	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494
	Ro và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm											
570	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	*nt*	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311
571	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	*nt*	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764
572	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866
11.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/4/2023**											
573	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
574	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	*nt*	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
575	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	*nt*	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
576	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	*nt*	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
577	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	*nt*	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
578	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	*nt*	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
579	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	*nt*	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
580	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	*nt*	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
581	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	*nt*	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
582	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	*nt*	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
583	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	*nt*	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
584	Bấc thấm đứng APT-T7	m2	nt	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
585	Bấc thấm đứng APT-T200	m2	nt	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
586	Bấc thấm đứng APT-T300	m2	nt	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
587	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	nt	1.363.900	1.363.900	1.363.900	1.363.900	1.363.900	1.363.900	1.363.900	1.363.900	1.363.900
588	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	nt	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900
589	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	nt	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
590	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	nt	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700
591	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	nt	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400
592	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	nt	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
593	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	nt	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
594	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
11.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vinh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/4/2022**											
594	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
595	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
596	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
597	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
III	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
3.1	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Tham khảo tại Thông báo số 59/TB-SXD ngày 14/4/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 4 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang)				
IV	ĐÁ VÀ CÁT				
4.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 07/04/2023. Giá đăng là giá bán tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Vận chuyển bằng xe > 4m^3				
	CÁT SẠCH ĐÃ QUA SÀNG RỬA				
598	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.9 < 2.3 mm	m^3	QCVN 16:2017/ BXD	468.182	
599	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.7 đến 1.8 mm	m^3	nt	422.727	
600	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.5 đến < 1.6 mm	m^3	nt	368.182	
601	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 đến < 1.6 mm	m^3	nt	340.909	
4.2	Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686. giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá ngày 3/2023				
602	Cát san lấp	m^3		45.000	
4.3	Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 1192/TB-SXD ngày 10/4/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 4 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).				
4.4	Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang, xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 1192/TB-SXD ngày 10/4/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 4 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).				
4.5	Cát xây dựng của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 747/TB-SXD ngày 04/4/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 3 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp).				
4.6	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Công ty cổ phần XL&VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 747/TB-SXD ngày 04/4/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 3 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp).				
V	THÉP CÁC LOẠI				
5.1	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 24/4/2023. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
603	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	17.870	
604	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	17.870	
605	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	17.870	
606	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	17.870	
607	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	17.870	
608	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	17.870	
609	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	17.870	
610	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	17.870	
611	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	17.970	
612	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	17.970	
613	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	17.970	
614	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	17.970	
615	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	17.970	
616	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	17.970	
617	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	17.970	
618	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	17.970	
619	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	17.970	
620	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	18.170	
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**				
	Công ty CP Thành Giao. Địa chỉ: 110 đường D1, khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0286911876. Cập nhật theo báo giá ngày 23/11/2022. Giao hàng tại trung tâm thành phố Cần Thơ. Hàng giao trên xe bên bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn				
621	Carboncor Asphalt C9.5 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
622	Carboncor Asphalt C6.7 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
623	Carboncor Asphalt C19 đóng 25kg/bao	tấn		3.080.000	
VII	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 02/01/2023 Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	DẦM BTCT DƯL PHỤC VỤ GTNT				
624	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	517.273	
625	Dầm BTCT DƯL I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	517.273	
626	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	682.727	
627	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L = 15m	md	nt	783.636	
628	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.128.182	
629	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.412.727	
630	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.539.091	
631	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.712.727	
632	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1.872.727	
633	Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.380.000	
634	Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.517.273	
635	Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.680.000	
	Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L = 18m			1.840.000	
	DẦM BTCT DƯL CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
636	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	30.836.364	
637	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	56.205.455	
638	Dầm BTCT DƯL I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	93.954.545	
639	Dầm BTCT DƯL I.33m L = 33m	dầm	nt	168.818.182	
	DẦM BẢN RỖNG BTCT DƯL				
640	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 15m	dầm	nt	98.181.818	
641	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 20m	dầm	nt	147.272.727	
642	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 24m	dầm	nt	185.454.545	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
643	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	nt	376.364	
644	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	nt	469.091	
645	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái	nt	992.727	
646	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md	nt	3.141.818	

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1	**Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 23/11/2022. Giao hàng tại chân công trình**				
A	**Biển báo hiệu đường bộ**				
647	Biển tròn D=0,9m	cái	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV -Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	1.929.500	
648	Biển tròn D=1,4m	cái		4.389.000	
649	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.450.000	
650	Biển tam giác L=1,4m	cái		1.968.800	
651	Biển CN, S<1m2	m2		3.576.000	
652	Biển CN, S<5m2	m2		4.299.000	
653	Biển CN, S>5m2	m2		4.888.000	
654	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	4.538.000	
655	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.356.500	
656	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		5.099.700	
657	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.272.900	
658	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.042.800	
659	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		7.855.900	
660	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		676.300	
661	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.085.400	
662	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		3.849.900	

663	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	636.300	
664	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
665	Cột tay vươn	kg		49.880	
666	U chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
667	Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
668	Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
B	**Tôn lượn sóng**				
669	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
670	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
671	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		3.755.500	
672	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm		2.880.060	
673	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
674	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

675	Hộp đêm (70x300x5)	cái		48.900	
676	Hộp đêm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
677	Tiêu phản quang	cái		10.000	
678	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
679	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
680	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
681	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
682	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
683	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
C	**Lưới chống chói**				
684	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
685	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
686	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		314.100	
687	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		177.600	
D	**Hàng rào bảo vệ B40**				
688	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
689	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	

690	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
E	**Hàng rào bảo vệ dây thép gai**				
691	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
692	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
693	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

Trần Quang Trí

- Kiểm tra:

Bành Tuấn Minh

PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Công Sơn

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Tạ Chí Nhân